

CÔNG TY CP CBTS ÚT XI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV

NĂM 2018

Tháng 01/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/10/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		980,015,585,826	972,215,507,857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9,264,439,748	4,626,382,904
Tiền	111		9,264,439,748	4,626,382,904
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,466,073,065	15,466,073,065
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	15,466,073,065	15,466,073,065
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360,900,515,455	373,473,381,617
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	265,161,091,968	265,322,304,794
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65,980,051,101	70,192,011,705
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	38,238,220,541	45,873,051,382
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8,478,848,155)	(7,913,986,264)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	588,759,544,079	574,424,965,210
Hàng tồn kho	141		588,759,544,079	574,424,965,210
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,625,013,479	4,224,705,061
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		210,538,643	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,227,089,527	4,037,319,752
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		187,385,309	187,385,309
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165,735,828,725	174,177,954,634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/10/2018
II. Tài sản cố định	220		142,741,506,457	150,924,625,698
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	113,623,810,319	116,642,019,837
- Nguyên giá	222		347,615,725,864	346,984,407,682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233,991,915,545)	(230,342,387,845)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	29,117,696,138	34,282,605,861
- Nguyên giá	228		29,370,054,590	34,534,964,313
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(252,358,452)	(252,358,452)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	22,652,323,992	22,652,323,992
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,652,323,992	22,652,323,992
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		275,552,420	338,219,860
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	921,580,000	921,580,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(646,027,580)	(583,360,140)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66,445,856	262,785,084
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	66,445,856	262,785,084
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,145,751,414,551	1,146,393,462,491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/10/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		836,315,516,101	838,831,913,282
I. Nợ ngắn hạn	310		784,556,516,101	783,751,913,282
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	59,637,117,624	36,259,827,832
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	430,032,400
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,952,956,587	2,947,716,587
Phải trả người lao động	314		4,346,950,000	2,196,198,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	149,094,992,713	135,822,119,276
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	28,955,519,665	10,873,275,566
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.1	537,837,045,695	593,490,809,804
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,731,933,817	1,731,933,817
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		51,759,000,000	55,080,000,000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.2	51,759,000,000	55,080,000,000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/10/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		309,435,898,450	307,561,549,209
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	309,435,898,450	307,561,549,209
Vốn góp của chủ sở hữu	411		354,000,000,000	354,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		354,000,000,000	354,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		484,047,273	484,047,273
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(320,000)	(320,000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7,647,250,695	7,647,250,695
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(52,695,079,518)	(54,569,428,759)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(57,912,923,934)	(57,912,923,934)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,217,844,416	3,343,495,175
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,145,751,414,551	1,146,393,462,491

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn



Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lý Bích Quyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	219,463,499,275	900,021,664,119
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	2,393,464,360
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		219,463,499,275	897,628,199,759
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	178,050,492,768	760,665,345,060
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41,413,006,507	136,962,854,699
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	762,412,003	3,576,564,875
Chi phí tài chính	22	VI.5	19,237,104,357	75,029,723,909
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		14,393,977,509	63,406,818,014
Chi phí bán hàng	25	VI.8	15,166,322,020	48,085,505,988
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5,047,632,202	12,208,850,683
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2,724,359,931	5,215,338,994
Thu nhập khác	31	VI.6	1,416,826,174	2,523,642,413
Chi phí khác	32	VI.7	2,266,836,864	2,521,136,991
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(850,010,690)	2,505,422
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,874,349,241	5,217,844,416
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,874,349,241	5,217,844,416
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	45	133

Kế toán trưởng

Đỗ Thành Nhơn



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Lý Bích Quyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		187,997,898,596	753,780,613,265
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(109,339,947,931)	(562,187,377,457)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,475,854,000)	(58,285,171,000)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1,835,523,144)	(13,965,824,983)
Thuế TNDN đã nộp	05		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30,092,842,525	129,056,260,185
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28,981,569,829)	(144,311,078,395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65,457,846,217	104,087,421,615
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(620,000,000)	(830,000,000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200,000,000	1,895,266,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(2,810,238)	38,745,007
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	820,075,423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(422,810,238)	1,924,086,430
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		154,662,226,490	580,045,792,057
Tiền trả nợ gốc vay	34		(215,059,205,625)	(676,862,170,103)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60,396,979,135)	(96,816,378,046)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		4,638,056,844	9,195,129,999
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,626,382,904	315,044,145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(245,734,396)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		9,264,439,748	9,264,439,748

Kế toán trưởng


Đỗ Thành Nhơn

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lý Bích Quyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200203836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 15/06/2006 và thay đổi lần thứ 16 ngày 13/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 354,000,000,000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 354,000,000,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Chế biến và xuất khẩu thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Xây dựng nhà các loại
- Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Sản xuất giống thủy sản
- Buôn bán thủy sản
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Cho thuê xe có động cơ
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Buôn bán rau, quả
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có

6. Mô hình hoạt động

Công ty có các đơn vị thành viên trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Hoàng Phương	Số 24, Đường tỉnh 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp Chế biến thủy sản Hoàng Phong	Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp Kho vận Hoàng Nhã	Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Trong năm tài chính 2015, Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính do phần mềm kế toán của Công ty chưa được cập nhật kịp thời.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-30 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05-10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | 05-25 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính; chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/10/2018
Tiền mặt	1,539,579,941	48,369,744
Tiền mặt VND	1,539,579,941	48,369,744
Tiền gửi ngân hàng	7,724,859,807	4,578,013,160
Tiền gửi VND	7,585,190,788	146,681,020
Tiền gửi ngoại tệ	139,669,019	4,431,332,140
Tổng cộng	9,264,439,748	4,626,382,904

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2018 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2018 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (trại tôm)				
+ Công Ty TNHH Thanh Bình	8,089,763,223		8,389,763,223	
+ DNTN Phương Hà	1,993,331,767		1,993,331,767	
+ Lê Hoàng Nam	3,610,655,632		3,610,655,632	
+ Các đối tượng khác	1,772,322,443		1,472,322,443	
Cộng	15,466,073,065	-	15,466,073,065	-

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/10/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
CTy CP ĐT& PT Đô Thị Dầu Khí Cầu Long (tỷ lệ góp vốn 0,2596%)	921,580,000	646,027,580	275,552,420	921,580,000	583,360,140	338,219,860
Cộng	921,580,000	646,027,580	275,552,420	921,580,000	583,360,140	338,219,860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/10/2018
Ngắn hạn		
+ Công Ty TNHH TP Năng Đại Dương	2,259,447,565	2,259,447,565
+ BEAVER STREET FISHERIES, INC	53,290,096,200	89,662,697,600
+ MAZZETTA COMPANY LLC	10,654,062,442	10,545,911,051
+ T & T INTERNATIONAL SEAFOOD, INC	51,893,503,463	40,143,918,188
+ ARISTA INDUSTRIES INC	7,083,900,000	-
+ CHICKEN OF THE SEA	3,305,820,000	-
+ TOKYO KYOKUICHI CO.,LTD	3,360,957,744	-
+ Các đối tượng khác	147,063,982,298	122,710,330,390
Cộng	265,161,091,968	265,322,304,794

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	38,238,220,541	-	45,873,051,382	-
- Tạm ứng	229,114,518	-	221,734,518	-
+ Nguyễn Văn Lục	3,238,518	-	3,238,518	-
+ Lê Thanh Sơn	22,050,000	-	22,550,000	-
+ PHẠM THANH HUY	137,936,000	-	127,056,000	-
+ NGUYỄN VĂN LUẬN	7,000,000	-	7,000,000	-
+ Các đối tượng khác	58,890,000	-	61,890,000	-
- Phải thu khác	38,009,106,023	-	45,651,316,864	-
+ Bà Huỳnh Thị Mai	4,965,154,285	-	4,965,154,285	-
+ Công Ty TNHH Thanh Bình	4,973,145,971	-	4,973,145,971	-
+ Công Ty TNHH MTV Vy	-	-	3,941,210,841	-
<i>Khans</i>				
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	4,673,534,468	-	7,173,534,468	-
+ Bà Trương Nguyễn Phượng	10,946,400,000	-	12,146,400,000	-
<i>Vv</i>				
+ Các đối tượng khác	12,450,871,299	-	12,451,871,299	-
Cộng	38,238,220,541	-	45,873,051,382	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

5. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8,478,848,155	-	8,478,848,155	-
<i>Chi tiết:</i>				
+ Chung Phước Thành	229,007,618	-	229,007,618	-
+ Huỳnh Xuân Phong	960,425,932	-	960,425,932	-
+ Lương Văn Hùng	1,859,904,934	-	1,859,904,934	-
+ Quách Tấn Tài	755,309,232	-	755,309,232	-
+ Trần Hữu Hậu	329,058,127	-	329,058,127	-
+ Trương Bích Tô	291,409,722	-	291,409,722	-
+ Công Ty TNHH TP Năng Đại Dương	2,259,447,565	-	1,694,585,674	-
+ Đối tượng khác	1,794,285,025	-	1,794,285,025	-
Cộng	8,478,848,155	-	7,913,986,264	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,947,367,469	-	1,466,719,409	-
- Công cụ, dụng cụ	4,651,013,068	-	4,791,454,249	-
- Chi phí SXKD dở dang	1,243,468,178	-	3,010,183,440	-
- Thành phẩm	580,917,695,364	-	584,841,829,751	-
Cộng	588,759,544,079	-	594,110,186,849	-

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/10/2018
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	22,652,323,992	22,652,323,992
+ Văn phòng công ty	22,652,323,992	22,652,323,992
Cộng	22,652,323,992	22,652,323,992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174,767,450,640	155,606,075,887	8,232,762,658	2,831,840,775	5,881,527,722	347,319,657,682
Số tăng trong năm	-	-	841,318,182	-	-	841,318,182
- Mua trong năm	-	-	841,318,182	-	-	841,318,182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	545,250,000	-	-	545,250,000
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	545,250,000	-	-	545,250,000
Số dư cuối năm	174,767,450,640	155,606,075,887	8,528,830,840	2,831,840,775	5,881,527,722	347,615,725,864
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	97,343,992,407	113,532,898,614	7,741,203,546	2,663,795,989	5,845,779,492	227,127,670,048
Số tăng trong năm	2,898,958,234	4,291,402,491	138,949,512	72,524,925	7,660,335	7,409,495,497
- Khấu hao trong năm	2,898,958,234	4,291,402,491	138,949,512	72,524,925	7,660,335	7,409,495,497
Số giảm trong năm	-	-	545,250,000	-	-	545,250,000
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	545,250,000	-	-	545,250,000
Số dư cuối năm	100,242,950,641	117,824,301,105	7,334,903,058	2,736,320,914	5,853,439,827	233,991,915,545
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	77,423,458,233	42,073,177,273	491,559,112	168,044,786	35,748,230	120,191,987,634
Tại ngày cuối năm	74,524,499,999	37,781,774,782	1,193,927,782	95,519,861	28,087,895	113,623,810,319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34,282,605,861	-	144,358,452	108,000,000	-	34,534,964,313
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	5,164,909,723	-	-	-	-	5,164,909,723
- Thanh lý, nhượng bán	5,164,909,723	-	-	-	-	5,164,909,723
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29,117,696,138	-	144,358,452	108,000,000	-	29,370,054,590
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	144,358,452	108,000,000	-	252,358,452
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	144,358,452	108,000,000	-	252,358,452
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34,282,605,861	-	-	-	-	34,282,605,861
Tại ngày cuối năm	29,117,696,138	-	-	-	-	29,117,696,138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí bảo hiểm xe, nhà xưởng, hàng hóa
- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

Cộng

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
	-	-
	261,849,650	262,785,084
	15,134,849	-
	-	-
	<u>276,984,499</u>	<u>262,785,084</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

11.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/10/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
- Vay ngân hàng bằng Việt Nam đồng	108,217,590,580	108,217,590,580	2,040,000,000	11,470,000,000	117,647,590,580	117,647,590,580
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng	41,670,000,000	41,670,000,000	-	-	41,670,000,000	41,670,000,000
CN Ngân Hàng Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	46,399,590,580	46,399,590,580	-	11,470,000,000	57,869,590,580	57,869,590,580
CTY CPĐT&PT Đ&TH D&N KH&CỦA LONG	20,148,000,000	20,148,000,000	2,040,000,000	-	18,108,000,000	18,108,000,000
- Vay ngân hàng bằng ngoại tệ	403,959,455,115	403,959,455,115	131,124,809,571	199,208,573,680	472,043,219,224	472,043,219,224
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng (USD)	14,659,125,000	14,659,125,000	36,336,663,045	120,371,694,065	98,694,156,020	98,694,156,020
Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn (USD)	332,429,662,500	332,429,662,500	94,340,712,935	78,836,879,615	316,925,829,180	316,925,829,180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2018

	31/12/2018		01/10/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH						
<i>Ngân Hàng Ngoại Thương</i>	56,870,667,615	56,870,667,615	447,433,591	-	56,423,234,024	56,423,234,024
<i>Sóc Trăng (USD)</i>						
<i>Ngân Hàng TMCP Đại Chúng - CN Cần Thơ (USD)</i>	-	-	-	-	-	-
<i>- Vay đối tượng khác</i>	25,660,000,000	25,660,000,000	23,900,000,000	2,040,000,000	3,800,000,000	3,800,000,000
<i>Nguyễn Kim Hồng Hạnh</i>	1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000	-	-	-
<i>Nguyễn Triệu Đồng</i>	1,760,000,000	1,760,000,000	-	2,040,000,000	3,800,000,000	3,800,000,000
<i>Trịnh Sương</i>	22,400,000,000	22,400,000,000	22,400,000,000	-	-	-
Cộng	537,837,045,695	537,837,045,695	157,064,809,571	212,718,573,680	593,490,809,804	593,490,809,804
11.2. Dài hạn						
Vay và nợ thuế tài chính						
<i>- Vay ngân hàng (Ngân Hàng Ngoại Thương Tỉnh Sóc Trăng)</i>	-	-	-	-	-	-
<i>- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng</i>	51,759,000,000	51,759,000,000	-	3,321,000,000	55,080,000,000	55,080,000,000
Cộng	51,759,000,000	51,759,000,000	-	3,321,000,000	55,080,000,000	55,080,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính:

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
+ DNTN DƯƠNG LINH 2	957,972,520	957,972,520	1,157,972,520	1,157,972,520
+ CÔNG TY TNHH TÁM LUYẾN	488,897,660	488,897,660	-	-
+ Cty TNHH Tiếp Vận Thực	3,161,120,966	3,161,120,966	2,537,095,865	2,537,095,865
+ CTY TNHH HÙM PHÁT	-	-	1,519,677,800	1,519,677,800
+ CTY VẬN TẢI SƠN VINH	1,644,500,000	1,644,500,000	2,310,000,000	2,310,000,000
+ CTY CỔ PHẦN TIẾP VẬN TRUN	1,570,014,585	1,570,014,585	1,280,059,022	1,280,059,022
+ Các đối tượng khác	51,814,611,893	51,814,611,893	27,455,022,625	27,455,022,625
Cộng	59,637,117,624	59,637,117,624	36,259,827,832	36,259,827,832

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/10/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
13.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	135,252,466	135,252,466	-
+ Được khấu trừ	-	135,252,466	135,252,466	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,819,908,104	-	-	2,819,908,104
Thuế thu nhập cá nhân	583,000	192,000	-	775,000
Thuế khác	127,225,483	21,112,000	16,064,000	132,273,483
Cộng	2,947,716,587	156,556,466	151,316,466	2,952,956,587
13.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	187,385,309	-	-	187,385,309
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	187,385,309	-	-	187,385,309

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/10/2018
Ngắn hạn		
- Lãi vay	149,094,992,713	135,822,119,276
Cộng	149,094,992,713	- 135,822,119,276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính:

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/10/2018
Ngắn hạn		
- KPCĐ	20,066,570	20,852,250
- BHXH, BHYT, BHTN	139,545	461,609,766
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	4,807,048,795	4,807,048,795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,128,264,755	5,583,764,755
Cộng	28,955,519,665	10,873,275,566

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/10/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	31/12/2018	01/10/2018
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	354,000,000,000	484,047,273	(320,000)	7,294,848,594	(56,817,685,849)	304,960,890,018
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	3,012,908,702	3,012,908,702
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(704,804,202)	(704,804,202)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	352,402,101	(352,402,101)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(38,031,782)	(38,031,782)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	354,000,000,000	484,047,273	(320,000)	7,647,250,695	(54,569,428,759)	307,561,549,209
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	1,874,349,241	1,874,349,241
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Giảm thù lao ban quản	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	354,000,000,000	484,047,273	(320,000)	7,647,250,695	(52,695,079,518)	309,435,898,450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/10/2018
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	79,730,860,000	79,730,860,000
- Ông Nguyễn Triệu Đông	71,160,000,000	71,160,000,000
- Ông Nguyễn Hoàng Phương	53,294,110,000	53,294,110,000
- Công ty CP ĐT Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	24,000,000,000	24,000,000,000
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CT CP (PVFCCo)	24,000,000,000	24,000,000,000
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE	17,894,110,000	17,894,110,000
- Vốn góp của các cổ đông là cá nhân khác	83,920,920,000	83,920,920,000
Cộng	354,000,000,000	354,000,000,000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018	01/01/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	354,000,000,000	354,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	354,000,000,000	354,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/10/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35,400,000	35,400,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	35,400,000	35,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	35,400,000	35,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	32	32
+ Cổ phiếu phổ thông	32	32
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,399,968	35,399,968
+ Cổ phiếu phổ thông	35,399,968	35,399,968
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/10/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	7,647,250,695	7,647,250,695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/10/2018</u>
- USD	3,173.37	118,489.34
- EUR	175.58	179.22
- AUD	237.47	237.47
- JPY	279,216	279,700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	218,445,936,313	896,979,539,499
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	902,935,932	2,747,832,725
- Doanh thu khác (vỏ tôm)	114,627,030	294,291,895
Cộng	219,463,499,275	900,021,664,119

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	2,393,464,360
Cộng	-	2,393,464,360

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Giá vốn thành phẩm đã bán	178,630,492,768	761,245,345,060
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	178,630,492,768	761,245,345,060

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	652,873	7,974,261
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	761,759,130	3,562,006,844
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6,583,770
Cộng	762,412,003	3,576,564,875

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền vay	14,393,977,509	63,406,818,014
- Lỗ do bán chứng khoán	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,780,459,408	8,589,222,251
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính + Khác	62,667,440	95,431,963
Cộng	19,237,104,357	75,029,723,909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	753,138,436	1,528,610,821
- Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác	663,687,738	660,279,752
Cộng	1,416,826,174	2,188,890,573

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,262,800,000	2,262,800,000
- Xử lý công nợ lâu năm	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	4,036,864	147,942,624
Cộng	2,266,836,864	2,410,742,624

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	104,781,225	403,896,431
- Chi phí nhân công	-	2,047,615,178
- Chi phí khấu hao	363,789,441	1,483,403,720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,087,096,948	20,133,810,400
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	8,610,654,406	24,016,780,259
Cộng	15,166,322,020	48,085,505,988

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	79,982,064	306,337,694
- Chi phí nhân công	-	1,687,844,948
- Chi phí khấu hao	199,075,903	795,677,802
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	4,768,574,235	9,418,990,239
Cộng	5,047,632,202	12,208,850,683

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170,697,488,753	800,010,787,026
- Chi phí nhân công	9,714,583,160	43,664,564,060
- Chi phí công cụ, dụng cụ	90,136,527	404,119,412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,086,662,356	14,226,125,961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	653,859,400	3,189,602,600
- Chi phí bằng tiền khác	12,779,212,632	53,308,378,153
Cộng	197,021,942,828	914,803,577,212

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Cộng	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,874,349,241	5,217,844,416
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Thù lao, lương HDQT</i>		
<i>Chi phí không hợp lý</i>	-	-
<i>CLTG cuối kỳ (tiền, phát thu)</i>		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>CLTG cuối kỳ (tiền, phát thu)</i>	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	1,874,349,241	5,217,844,416
- Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên CLTG chưa thực hiện năm trước, đã thực hiện năm nay	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại (thuế suất 20%)	-	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,874,349,241	5,217,844,416

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Cộng	-	-
-------------	----------	----------

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1,874,349,241	4,079,284,955
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	187,434,924	407,928,496
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35,399,968	35,399,968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45	104

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không phát sinh

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Quý IV/2018</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	154,662,226,490

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	<u>Quý IV/2018</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	215,059,205,625

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có sự kiện phát sinh cần công bố sau ngày lập BCTC.

3. Thông tin về các bên liên quan:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Triệu Đồng	Chủ tịch hội đồng quản trị

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Thù lao, thưởng của HĐQT	50,750,000	215,500,000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Nguyễn Triệu Đồng	Vay ngắn hạn	1,760,000,000	1,760,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận (do không thỏa mãn điều kiện để lập báo cáo bộ phận).

5. Quản lý rủi ro của Công ty:

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.
- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

	<u>< 1 năm</u>	<u>Từ 01 - 05 năm</u>	<u>> 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Vay và nợ	537,837,045,695	51,759,000,000	-	589,596,045,695
Phải trả người bán	59,637,117,624	-	-	59,637,117,624
Chi phí phải trả	149,094,992,713	-	-	149,094,992,713
Các khoản phải trả khác	28,955,519,665	-	-	28,955,519,665
Số đầu năm				
Vay và nợ	593,490,809,804	55,080,000,000	-	648,570,809,804
Phải trả người bán	36,259,827,832	-	-	36,259,827,832
Chi phí phải trả	135,822,119,276	-	-	135,822,119,276
Các khoản phải trả khác	10,873,275,566	-	-	10,873,275,566

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,264,439,748	4,626,382,904	9,264,439,748	4,626,382,904
Phải thu khách hàng	265,161,091,968	265,322,304,794	265,161,091,968	265,322,304,794
Trả trước cho người bán	65,980,051,101	70,192,011,705	65,980,051,101	70,192,011,705
Các khoản phải thu khác	38,238,220,541	45,873,051,382	38,238,220,541	45,873,051,382
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	59,637,117,624	36,259,827,832	59,637,117,624	36,259,827,832
Người mua trả tiền trước		430,032,400		430,032,400
Vay và nợ	589,596,045,695	648,570,809,804	589,596,045,695	648,570,809,804
Phải trả người lao động	4,346,950,000	2,196,198,000	4,346,950,000	2,196,198,000
Chi phí phải trả	149,094,992,713	135,822,119,276	149,094,992,713	135,822,119,276
Các khoản phải trả khác	28,955,519,665	10,873,275,566	28,955,519,665	10,873,275,566

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. **Điều chỉnh trong Báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:** không

8. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018

Kế toán trưởng


Đỗ Thành Nhơn

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc


Lý Bích Quyên